**PHỤ LỤC**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2019**

-----

|  **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Nghị quyết đề ra** | **Thực hiện** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ** |
| 1 | Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng so với năm 2018 | % | 7-7,5 | 3,81 | Không đạt |
| 2 | Thu ngân sách  | Tỷ đồng | 23.144 | 23.144 | Đạt |
| Tr.đó thu nội địa | Tỷ đồng | 18.544 | 18.544 |  |
| 3 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội/GRDP | % | 30 | 32 | Vượt |
| 4 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới | xã | 13 | 13 | Đạt |
| **II** | **CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI** |
| 1 | Giảm số hộ nghèo | hộ | ˃ 5.000  | 5.848 | Vượt |
| 2 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 62,0 | 62,0 | Đạt |
| 3 | Số giường bệnh/một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) | Giường/vạn dân | 37 | 37 | Đạt |
| 4 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân) | % | <11 | 10,8 | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 93 | 93 | Đạt |
| **III** | **CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG** |
| 1 | Tỷ lệ che phủ rừng đạt | % | 57,7 | 59 | Vượt |
| 2 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 93,8 | 93,8 | Đạt |
| 3 | Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch | % | 77 | 78 | Vượt |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom | % | 90 | 90 | Đạt |
| IV | **CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG , QUỐC PHÒNG, AN NINH** |
| 1 | Số đảng viên kết nạp mới | Đảng viên | >2.500 | 1.495 | Không đạt |
| 2 | Chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ | % | 100 | 100 | Đạt |
| 3 | Giữ vững quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới, biển đảo trong mọi tình huống |  |  | Giữ vững | Đạt |